

Số: 08 /TB-TTPTQĐ

Quảng Trạch, ngày 07 tháng 04 năm 2021

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 78 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Quảng Trạch về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 78 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt giá khởi điểm đối với 78 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1) để đấu giá quyền sử dụng đất;

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

a) Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch.

b) Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

Tên tài sản: Là quyền sử dụng đất ở đối với 78 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1). Diện tích từ 208,0 m²/thửa đến 436,3 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 532.500.000 đồng/thửa đến 1.916.200.000 đồng/thửa. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. (Có thông tin các thửa đất kèm theo).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch quyết định. Cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá: Có Trụ sở, địa chỉ rõ ràng; có trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với tài sản là quyền sử dụng đất ở. Bao gồm: 02 máy tính xách tay, 02 máy in, 01 máy photocopy, 01 máy chiếu....(Có hóa đơn, chứng từ và tài liệu để chứng minh).

b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ, rõ ràng và có đề xuất cụ thể các công việc do đơn vị thực hiện).

c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản:

- Tổ chức đấu giá tài sản được thành lập theo đúng quy định của pháp luật (*Bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập*);

- Có tối thiểu 02 đấu giá viên (*Bản sao chứng thực: Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Thẻ đấu giá viên, Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và hợp đồng lao động để chứng minh*);

- Có tối thiểu 10 hợp đồng đấu giá QSD đất có mục đích sử dụng là đất ở nông thôn (ONT) hoặc đất ở đô thị (ODT) trong năm 2020 (*có bản sao chứng thực các hợp đồng và Báo cáo kết quả đấu giá tài sản sau phiên đấu giá để chứng minh*). Trong đó có 05 hợp đồng phải đảm bảo tổng giá khởi điểm của các thửa đất có giá trị từ 60 tỷ đồng trở lên.

d) Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản.

đ) Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

e) Cam kết bảo mật thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá và thực hiện đúng trình tự, thủ tục về đấu giá tài sản.

f) Bản cam kết phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của đơn vị tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (Bản gốc).

4. Số lượng, thành phần hồ sơ, thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Số lượng, thành phần hồ sơ đăng ký tham gia: 01 (một) bộ hồ sơ bản gốc được đóng thành tập theo thứ tự gồm có: Đơn xin đăng ký tham gia tổ chức đấu giá (*có đề xuất mức thù lao dịch vụ đấu giá*); Bản mô tả giới thiệu năng lực, kinh nghiệm, uy tín của tổ chức đấu giá tài sản; Các giấy tờ theo thứ tự được quy định tại điểm c, a, b, đ, e, f Mục 3 của Thông Báo này. Hồ sơ phải được niêm phong.

b) Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ lúc 08 giờ 00 phút, ngày 08/01/2021 đến 15 giờ 30 phút, ngày 13/01/2021.

c) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch; Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; số điện thoại: 0232.3516333.

Lưu ý: Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, không qua đường bưu điện hoặc trung gian. Người đến nhận hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Giấy tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu). Không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết để đăng ký theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện (để b/c);
- Các phòng: TN&MT, TC-KH, Tư Pháp;
- Công TT điện tử quốc gia về ĐGTS;
- Trang TT điện tử huyện Quảng Trạch;
- Lưu: VT, TTPTQĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Thanh Phương



PHỤ LỤC: 78 THỪA ĐẤT Ở TẠI DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ HỌC SAO, THÔN PHÁP KỆ, XÃ QUẢNG PHƯƠNG, HUYỆN QUẢNG TRẠCH (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo Thông báo số 08./TB-TTPTQĐ ngày 07...tháng 01...năm 2021 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
I Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 15m							
1	OM7.30	201	37	ONT	208,0	532.500.000	
2	OM7.29	202	37	ONT	208,0	532.500.000	
3	OM7.28	203	37	ONT	208,0	532.500.000	
4	OM7.27	204	37	ONT	208,0	532.500.000	
5	OM7.26	205	37	ONT	208,0	532.500.000	
6	OM7.25	206	37	ONT	208,0	532.500.000	
7	OM7.24	207	37	ONT	208,0	532.500.000	
8	OM7.23	208	37	ONT	208,0	532.500.000	
9	OM7.22	209	37	ONT	208,0	532.500.000	
10	OM7.21	210	37	ONT	208,0	532.500.000	
11	OM7.20	211	37	ONT	208,0	532.500.000	
12	OM7.19	212	37	ONT	208,0	532.500.000	
13	OM8.1	229	37	ONT	260,0	665.600.000	
14	OM8.2	230	37	ONT	260,0	665.600.000	
15	OM8.3	231	37	ONT	260,0	665.600.000	
16	OM8.4	232	37	ONT	260,0	665.600.000	
17	OM8.5	233	37	ONT	260,0	665.600.000	
18	OM8.6	234	37	ONT	260,0	665.600.000	
19	OM8.7	235	37	ONT	260,0	665.600.000	
II Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 15m							
20	OM7.18	213	37	ONT	316,5	972.300.000	02 mặt tiền

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (ĐỒNG)	Ghi chú
21	OM8.8	236	37	ONT	362,9	1.114.800.000	02 mặt tiền
III	Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 15m						
22	OM1.16	189	37	ONT	260,0	732.200.000	
23	OM1.15	190	37	ONT	260,0	732.200.000	
24	OM1.14	191	37	ONT	260,0	732.200.000	
25	OM1.13	192	37	ONT	260,0	732.200.000	
26	OM1.12	193	37	ONT	260,0	732.200.000	
27	OM1.11	194	37	ONT	260,0	732.200.000	
28	OM1.10	195	37	ONT	260,0	732.200.000	
29	OM7.5	215	37	ONT	208,0	585.700.000	
30	OM7.6	216	37	ONT	208,0	585.700.000	
31	OM7.7	217	37	ONT	208,0	585.700.000	
32	OM7.8	218	37	ONT	208,0	585.700.000	
33	OM7.9	219	37	ONT	208,0	585.700.000	
34	OM7.10	220	37	ONT	208,0	585.700.000	
35	OM7.11	221	37	ONT	208,0	585.700.000	
36	OM7.12	222	37	ONT	208,0	585.700.000	
37	OM7.13	223	37	ONT	208,0	585.700.000	
38	OM7.14	224	37	ONT	208,0	585.700.000	
39	OM7.15	225	37	ONT	208,0	585.700.000	
40	OM7.16	226	37	ONT	208,0	585.700.000	
41	OM13.16	12	39	ONT	260,0	732.200.000	
42	OM13.15	13	39	ONT	260,0	732.200.000	
43	OM13.14	14	39	ONT	260,0	732.200.000	
44	OM13.13	15	39	ONT	260,0	732.200.000	

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
45	OM13.12	16	39	ONT	260,0	732.200.000	
46	OM13.11	17	39	ONT	260,0	732.200.000	
47	OM13.10	18	39	ONT	260,0	732.200.000	
IV	Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 15m						
48	OM1.9	196	37	ONT	392,2	1.305.200.000	02 mặt tiền
49	OM7.17	227	37	ONT	326,5	1.086.600.000	02 mặt tiền
50	OM13.9	19	39	ONT	372,9	1.241.000.000	02 mặt tiền
V	Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25m						
51	OM1.1	180	37	ONT	260,0	732.200.000	
52	OM1.2	181	37	ONT	260,0	732.200.000	
53	OM1.3	182	37	ONT	260,0	732.200.000	
54	OM1.4	183	37	ONT	260,0	732.200.000	
55	OM1.5	184	37	ONT	260,0	732.200.000	
56	OM1.6	185	37	ONT	260,0	732.200.000	
57	OM1.7	186	37	ONT	260,0	732.200.000	
VI	Thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25m						
58	OM1.8	187	37	ONT	382,2	1.272.000.000	02 mặt tiền
VII	Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 28m						
59	OM13.1	3	39	ONT	260,0	765.400.000	
60	OM13.2	4	39	ONT	260,0	765.400.000	
61	OM13.3	5	39	ONT	260,0	765.400.000	
62	OM13.4	6	39	ONT	260,0	765.400.000	
63	OM13.5	7	39	ONT	260,0	765.400.000	
64	OM13.6	8	39	ONT	260,0	765.400.000	
65	OM13.7	9	39	ONT	260,0	765.400.000	

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
VIII	Thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 28m						
66	OM13.8	10	39	ONT	362,9	1.254.200.000	02 mặt tiền
IX	Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 28m						
67	OM8.16	238	37	ONT	260,0	832.000.000	
68	OM8.15	239	37	ONT	260,0	832.000.000	
69	OM8.14	240	37	ONT	260,0	832.000.000	
70	OM8.13	241	37	ONT	260,0	832.000.000	
71	OM8.12	242	37	ONT	260,0	832.000.000	
72	OM8.11	243	37	ONT	260,0	832.000.000	
73	OM8.10	244	37	ONT	260,0	832.000.000	
X	Thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 28m						
74	OM8.9	245	37	ONT	372,9	1.384.200.000	02 mặt tiền
XI	Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 42m						
75	OM7.2	198	37	ONT	264,5	968.100.000	
76	OM7.3	199	37	ONT	263,1	962.900.000	
XII	Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 42m						
77	OM7.1	197	37	ONT	435,4	1.912.300.000	02 mặt tiền
78	OM7.4	200	37	ONT	436,3	1.916.200.000	02 mặt tiền
Tổng cộng: 78 thửa đất ở					20.200,3	60.025.400.000	

